



**COMPARING THE MEANING OF 活/SÓNG IN CHINESE
AND VIETNAMESE FROM THE PERSPECTIVE OF COGNITION**

Do Tien Quan

Hung Vuong University, Viet Nam

Email address: dotienquan@hvu.edu.vn

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2024/1071>

Article info

Received: 15/11/2023

Revised: 22/01/2024

Published: 28/02/2024

Keywords:

活/sống, Chinese language, Vietnamese language, cognition, semantics

Abstract

Through investigation and comparison of words containing the character 活/sống in both Chinese and Vietnamese languages, we can explore the implicit notions and semantic characteristics of these words from the standpoint of cognitive semantics and the mapping of concepts in the process of constructing meaning. Additionally, we can explain the similarities and differences in cultural and national thought patterns deeply embedded in the cognitive mechanisms of Chinese and Vietnamese people regarding the semantics of words containing the element 活/sống using descriptive, statistical, comparative, and synthetic analysis methods. These suggestions can be valuable when teaching modern Chinese language in Vietnam.



NGHĨA CỦA TỪ 活/SỐNG TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Đỗ Tiến Quân

Trường Đại học Hùng Vương, Việt Nam

Địa chỉ email: dotienquan@hvu.edu.vn

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2024/1071>

Thông tin bài báo

Ngày nhận bài: 15/11/2023

Ngày sửa bài: 22/01/2024

Ngày đăng: 28/02/2024

Từ khóa

活/sống, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt, tri nhận, ngữ nghĩa

Tóm tắt

Thông qua phương pháp lịch đại, đồng đại, thống kê, so sánh, phân tích, miêu tả các từ ngữ có chứa từ 活/sống trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, chúng tôi tìm hiểu ẩn dụ ý niệm, đặc trưng ngữ nghĩa của các từ ngữ này từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận và sự ánh xạ ý niệm trong quá trình kiến tạo nghĩa của từ ngữ này. Đồng thời, giải thích những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa và tư duy dân tộc ẩn sâu sau cơ chế tri nhận của người Trung Quốc và người Việt Nam trong ngữ nghĩa các từ ngữ có chứa từ 活/sống. Đây cũng sẽ là những gợi ý đối với việc giảng dạy tiếng Trung Quốc hiện đại tại Việt Nam.

1. Mở đầu

Là ngôn ngữ có lịch sử phát triển lâu đời, cách sử dụng từ ngữ và ngữ nghĩa trong tiếng Trung Quốc rất đa dạng, phong phú, hàm súc. Từ 活/sống và hàm ý sự sống nói riêng đã phản ánh đầy đủ những nét đặc trưng đó. 活 vốn được dùng được chỉ tiếng nước chảy, nhưng sau này, ý nghĩa của từ 活 đã có sự phát triển, như trong *Mạnh Tử/孟子*, rằng 民非水火不生活/*dân phi thủy hỏa bất sinh hoạt/nếu không có nước và lửa thì người dân không thể sống được* (Zhou Shuping, 2020) hoặc như trong *Quảng vận/Mạt vận/广韵·末韵* cũng đã giải thích, rằng 活, 不死也/*hoạt, bất tử dã/sống, tức là không chết* (Gu Yankui, 2008), từ đó xuất hiện các nghĩa phái sinh khác như chỉ về sinh

tồn, sự sống,... Là một từ thông dụng trong tiếng Trung Quốc hiện đại, ngoài nghĩa gốc/ngĩa căn từ, 活 còn có hàng loạt nghĩa ẩn dụ và trở thành một trong những điểm thu hút nhiều sự quan tâm khi giảng dạy ngôn ngữ này như một ngôn ngữ thứ 2 tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, chúng tôi làm rõ điều đó khi so sánh một điểm ngôn ngữ riêng - nghĩa của từ 活/sống trong hai ngôn ngữ Trung - Việt, nhằm thể hiện rõ nét sự tri nhận đặc thù của người dân hai nước Trung Quốc-Việt Nam về ý niệm này.

Về nghiên cứu bản thể tại Trung Quốc đối với từ 活, Xu Shen cho rằng, nghĩa gốc của từ là tiếng nước chảy (Xu Shen, Tang Kejing, 1997), *Hán điển* cho rằng, 活 có thể làm động từ, hình dung

từ, phó từ, danh từ. Gu Yankui cho rằng, 活 chỉ sự sinh tồn là chính (Gu Yankui, 2008).

Du Guanghui sau khi nghiên cứu lịch sử phát triển nghĩa của 活 từ thời Chu trong Kinh Thi, qua các thời Xuân Thu Chiến Quốc, Tây Hán, Đông Hán, Tùy Đường, Nam Bắc Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Trung Hoa Dân quốc đã chỉ ra, có 3 hình thức sử dụng phó từ 活, và đều xuất phát từ cách dùng của hình dung từ: (i) Phó từ đã bị từ loại hóa, như là 活活/hoạt hoạt/tươi, sống, đang sống, giống y như, 活脱/hoạt thoát/giống hệt nhau/giống nhau như đức, y chang, 死活/tử hoạt/nhất định, gọi là “活 1”; (ii) Sự kết hợp giữa phó từ được sử dụng với tần suất cao kết hợp với động từ, như 活该/hoạt cai/đáng đời/đáng kiếp/nên/cần/phải, 活像/hoạt tượng/rất giống, giống hệt, 活似/hoạt tư/giống, gọi là “活 2”; (iii) Phó từ “活” dùng độc lập, gọi là “活 3”. Ví dụ: 你不实说, 活活打死你才住! /Mày mà không nói thật, tao đánh mày chết tươi mới thôi (Du Guanghui, 2018).

Wang Tianzuo sau khi khảo sát, chỉ ra sự phát triển ý nghĩa của từ theo lịch đại, cho rằng 死, 活 vốn là hai từ riêng biệt trong tiếng Hán cổ đại, chủ yếu làm động từ, rất ít khi làm hình dung từ, sau thời Ngụy Tấn, 死, 活 kết hợp với nhau thành danh từ, đảm nhiệm vai trò chủ ngữ, tân ngữ trong câu, sau thời Đường, Tổng lại có sự phân hóa như ngày nay (Wang Tianzuo, 2010).

Ở Việt Nam, vẫn chưa có nghiên cứu nào so sánh về ý nghĩa của từ sống với từ 活 trong tiếng Trung Quốc một cách toàn diện. Vì thế, với nghiên cứu này, chúng tôi cung cấp một cái nhìn tổng quan về ý nghĩa của hai từ này trong hai ngôn ngữ từ góc nhìn tri nhận, chỉ ra các đặc điểm nội hàm ngữ nghĩa, đặc điểm các từ ngữ có chứa từ 活/sống trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, đồng thời luận giải về sự khác biệt đó, bổ sung cho các nghiên cứu liên quan trước đó, góp một phần tài liệu cho công tác nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt và công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

2. Tri nhận và ngữ nghĩa

Theo Lu Zhi, trong tiếng Latin, Tri nhận (cognition) là chứa đựng hai nghĩa của từ cognitio (nhận thức) và cogitatio (tư duy, suy nghĩ). Tri nhận biểu hiện một quá trình nhận thức hoặc là tổng thể những quá trình tâm lí (tinh thần, tư duy). Ngôn ngữ là công cụ quan trọng để chuyển tải tư duy, biểu đạt quan niệm, tiến hành suy luận, phán đoán. Do đó, tri nhận và ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ với nhau (Lu Zhi, 2007).

Xu Shenghuan cho rằng, hệ thống tri nhận được tạo thành từ cảm giác, tri giác, tình cảm (thái độ), phạm trù hóa (hình thành khái niệm), quá trình trừu tượng và suy luận, phán đoán. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, tất cả những năng lực tri nhận đó đều có tác dụng và ảnh hưởng lẫn nhau với ngôn ngữ. Sự phản ánh của ngôn ngữ đối với thế giới hiện thực được thông qua cấp trung gian là tri nhận (Xu Shenghuan, 2002).

Trần Văn Cơ chỉ ra, ẩn dụ ý niệm là một tên gọi khác của ẩn dụ tri nhận, “chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó, con người tạo cho mình sự hiểu biết mới” (Hoang Phe, 2015).

Về quan hệ giữa tri nhận và ngữ nghĩa. Một số nghĩa, tầng nghĩa của từ tương đối mang tính điển hình, nằm ở vị trí trung tâm, trong khi lại tương đối khó xác định một số ý nghĩa khác. Muốn tập hợp thành hệ thống ý nghĩa, thì phải thông qua sự tập hợp các mối liên hệ. Zhao Yanfang (1998), Hu Zhuanglin (1996, 1997) và một số học giả khác cho rằng, xét về cơ bản, ngôn ngữ học tri nhận sử dụng 4 quá trình khác nhau để phân tích quan hệ giữa các thành phần ngữ nghĩa, đó là: chuyển dụ (metonymy), ẩn dụ (metaphor), đặc trưng hóa (specialization) và khái quát (genegalize). Trong đó, ẩn dụ là một trong những chủ đề nghiên cứu quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận, và rất quan trọng khi nghiên cứu về ngữ nghĩa của từ,...Xiong Xueliang chỉ ra, theo ngôn ngữ học tri nhận, ý nghĩa luôn là một kết cấu tri nhận. Thông thường,

con người chỉ có thể hiểu ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ trong kết cấu tri nhận tương ứng. Ý nghĩa là cái tương ứng với khái niệm liên quan mật thiết với kinh nghiệm bản thân, đối sách tri nhận mà con người với con người tương tác với nhau trong thực tế (Xiong Xueliang2001), theo đó, ý nghĩa mà ngôn ngữ diễn đạt mang tính tâm lý. Ngữ nghĩa là sự ánh xạ (mapping) từ diễn đạt của ngôn ngữ đến kết cấu tri nhận. Bản thân ngôn ngữ là bộ phận hợp thành của kết cấu tri nhận, chứ không phải là thực thể độc lập. Đồng thời, một dấu hiệu ngôn ngữ không phải là sự liên kết giữa một sự vật với một cái tên gọi, mà là sự liên kết giữa một quan niệm với một mô thức âm thanh.

Các nhà nghiên cứu về ngữ nghĩa và tri nhận nổi tiếng như Fauconnier (1985), Lakoff (1987), Langacker (1987),... chỉ ra, trong nghiên cứu ngữ nghĩa học tri nhận, có sáu nguyên tắc cơ bản sau: (i) Ý nghĩa là khái niệm tồn tại trong mô thức tri nhận; (ii) Mô thức tri nhận chủ yếu là do tri giác quyết định (ý nghĩa không độc lập với tri giác); (iii) Thành phần ngữ nghĩa do nhiều chiều không gian khái niệm tạo thành; (iv) Mô thức tri nhận chủ yếu là do miền Nguồn-miền Đích, thông qua ẩn dụ và chuyển dụ mà thành; (v) Ngữ nghĩa phục vụ cho câu, bị câu quyết định ở một mức độ nhất định. Câu không thể độc lập với ngữ nghĩa; (vi) Phân tích tri nhận ngữ nghĩa thường chia làm hai bước: Tìm hiểu quan hệ ánh xạ giữa từ vựng và không gian; Phân tích kết cấu cú pháp tương ứng (Lu Zhi, 2007), G. Lakoff và M. Johnson cũng cho rằng, Bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ý niệm hoá và hiểu những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác (Lam Quang Dong, 2017).

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng nghiên cứu trong và ngoài nước trước đó, tiến hành nghiên cứu nhằm nhận biết, khu biệt các mối quan hệ bên trong và sự phụ thuộc trong sự phát triển của nội hàm nghiên cứu từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, sau đó liên kết, thống nhất các bộ phận đã được phân tích lại, so sánh, tổng hợp ngữ liệu,

dữ liệu từ nhiều nguồn, nhiều góc độ, phát hiện xu hướng, chọn lọc thông tin, khái quát lại nhằm nhận thức về ý nghĩa của từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, đây cũng sẽ là những gợi ý khi dạy từ *活* trong tiếng Trung Quốc hiện đại đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm về ý nghĩa của từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Theo góc độ văn tự học, trong *Thuyết văn giải tự/说文解字*, *活* có dạng gốc là 𠂔, cổ hoạt thiết/古活切, là chữ hình thanh kiêm hội ý, vốn chỉ tiếng nước chảy. “*氵*” chỉ nước (水), “*舌*” chỉ lưỡi (舌头), hai bộ chữ này hợp lại diễn tả ý nghĩa sinh tồn/sự sống khi uống nước (Li Xueqin (2013, tr.976]. Quảng vận-Mạt vận/广韵·末韵 viết “*活*, 不死也/hoạt, bất tử dã”, nghĩa bóng chỉ sự hoạt động, sau đó phát triển nghĩa thành sinh tồn, có sự sống (Gu Yankui, 2008).

Người Trung Quốc cổ đại cho rằng, sống và chết đều là đạo lý của cuộc sống. Đây là lý tưởng được Tuân Tử/荀子, một triết gia nổi tiếng Trung Quốc thời Tiên Tần đưa ra trong “*Trát ký/札记*”. Ông nói: “*Sự sống là sự khởi đầu của con người, cái chết là sự kết thúc của con người. Sự khởi đầu và sự kết thúc đều tốt đẹp, và đó là đạo của con người*” (Shen Mingxian,1997). Tư tưởng này vô cùng sâu sắc. Việc đề xuất một cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa là điều tương đối dễ dàng và mọi người cũng dễ hiểu và chấp nhận. Nhưng thật không đơn giản khi cho rằng chúng ta nên chết một cái chết tốt đẹp và có ý nghĩa. Bởi vì nó đề cập đến cách ứng xử với cái chết và cách chết như một con người cũng như đỉnh cao của cuộc sống lý tưởng, ông không chỉ thừa nhận cái chết là một quá trình tự nhiên và tất yếu của cuộc sống mà còn khẳng định giá trị của cái chết. Điều này thực sự có giá trị vào thời cổ đại hơn hai nghìn năm trước của Trung Quốc. Từ Hạ/子夏, học trò đặc ý của Khổng Tử cũng nói: *死生有命/tử sinh hữu mệnh/sống chết có số* (Wu Kejing, 2019).

Là tự tố, bộ 氵 ㇀ có vai trò tạo từ rất cao, theo thống kê của chúng tôi, trong *Hán ngữ đại từ điển*/汉语大辞典, có 1036 từ có chứa bộ 氵, đa phần đều mang ý nghĩa gốc của từ thủy/水 liên quan đến sự sống và những điều cần thiết cho sự sống, như 河/hà, 海/hải, 江/giang, 港/cảng, 沐/mộc, 汇/hối,...chúng tỏ, trong quan niệm của người Trung Quốc cổ đại, nghĩa gốc của từ活 mang theo ý nghĩa khởi đầu của sự sống, hoặc những điều vô cùng quan trọng, rất có ý nghĩa với sự sống.

Nếu xét từ góc độ từ vựng học, *Từ điển Hán ngữ hiện đại*/现代汉语词典 (*Từ điển Hán ngữ hiện đại*, Bản số 5, tr.617) giải thích, 活 có những lớp nghĩa như sau: (1) Động từ: (Sinh vật) sinh tồn, có sự sống (đối lập với死/tử/chết): 活人/hoạt nhân/người sống 活到老学到老/sống đến già, học đến già/việc học không có điểm dừng; (2) Động từ: Trạng thái sống: 活捉/hoạt tróc/bắt sống; (3) Động từ: Duy trì sinh mạng, cứu sống: 养家糊口/Dưỡng gia hồ khẩu/ chăm lo, nuôi dưỡng gia đình; (4) Hình dung từ: hoạt động, linh hoạt: 活水/hoạt thủy/(nguồn) nước sống, 活结/hoạt kết/nút buộc có thể tháo ra dễ dàng, 活页/hoạt hiết/ trang giấy rời/trang giấy có thể tháo dễ dàng từ sổ ra; (5) Hình dung từ: Sinh động, hoạt bát, không cứng nhắc: 活跃/hoạt dục/sinh động, sôi nổi, tích cực, hoạt động mạnh, 活气/hoạt khí/ không khí sôi động, sục sôi, sống động, đầy sức sống, khí thế, 这一段描写得很活/Đoạn này miêu tả rất sinh động; (6) Phó từ: thật sự, thậm chí như, tưởng như là, tưởng chừng như: 活现/hoạt hiện/ hiện ra như thật, như sống, hiện rõ, nổi lên, 活像/ rất giống; (7) Danh từ (~儿) : Công việc: 重活儿/việc nặng, 庄稼活儿/việc nhà nông, việc đồng áng, 干活儿/làm việc; (8) Danh từ (~儿) : sản phẩm, thành phẩm: 这批活儿做得很好/Lô hàng này được làm rất tốt.

Ngoài ra, 活/hoạt còn được sử dụng để chỉ họ của người Trung Quốc, có nhiều thuyết về nguồn gốc của họ Hoạt, nhưng thuyết có ảnh hưởng nhất là thuyết họ Hoạt xuất phát từ địa danh mà người Trung Quốc cổ đại sinh sống tại vùng Hoạt Thủy/活水 (Cầu Hà/沟河 - vùng thung lũng núi

Thái Hàng, phía đông huyện Hồ Quan, thành phố Trường Dã, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc ngày nay).

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2015), sống trong tiếng Việt là: (1) Động từ: Tồn tại ở hình thái có trao đổi chất với môi trường bên ngoài, có sinh sản, lớn lên và chết (trái nghĩa với từ “chết”): *Cây cổ thụ đã sống gần hai trăm năm, cơ thể sống, chết đi sống lại*; (2) Động từ: Ở thường xuyên tại nơi nào đó, trong môi trường nào đó, trải qua ở đây cả cuộc đời hoặc một phần cuộc đời của mình: *Sống ở Miền Nam, động vật sống dưới nước*; (3) Động từ: Duy trì sự sống của mình bằng những phương tiện vật chất nào đó: *Kiểm sống, sống bằng nghề chài lưới*; (4) Động từ: Sống kiểu nào đó hoặc sống trong hoàn cảnh, tình trạng nào đó: *Sống độc thân, sống một cuộc đời thanh bạch*; (5) Động từ: Cư xử, ăn ở với đời: *Biết cách sống, sống rất chu đáo với mọi người*; (6) Động từ: Tồn tại với con người, không mất đi: *Bác Hồ sống mãi với non sông, đất nước*; (7) Tính từ: Ở trạng thái còn sống, chưa chết: *Bắt sống đem về, tế sống*; (8) Tính từ: Chưa được nấu chín: *Cơm sống, luộc rau vẫn còn sống, xà lách để ăn sống*; (9) Tính từ: Nguyên liệu vẫn còn nguyên, chưa được chế biến: *Vôi sống, cao su sống*; (10) Tính từ (dùng trong văn nói): Chưa thuần thục, chưa đủ độ chín: *Câu văn còn rất sống*; (11) Tính từ: Chưa tróc hết vỏ hoặc chưa vỡ hết hạt khi xay: *Gạo xay sống*; (12) Tính từ (dùng trong văn nói) Chiếm đoạt một cách trắng trợn: *Cướp sống*.

Từ so sánh trên, chúng ta có thể thấy, có một số điểm dị biệt về đặc điểm ý nghĩa của từ活/sống trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Trong đó, tiếng Việt không có họ nào là *Sống*, đồng thời, nghĩa thứ 4, 5, 6, 7, 8 trong tiếng Trung Quốc có sự khác biệt tương đối lớn so với tiếng Việt, đặc biệt, lớp nghĩa thứ 4, 5, 6 trong tiếng Trung Quốc thuộc về tầng nghĩa ẩn dụ, thể hiện có sự khác biệt giữa người Trung Quốc và người Việt Nam, hai dân tộc khi đưa ra những khái niệm thì xuất phát từ một hoặc vài đặc tính nổi bật nào đó của từ nguyên, tìm ra mối liên hệ trừu tượng giữa hai sự

vật hoặc hiện tượng để hình thành nên ý nghĩa ẩn dụ, chứ không phải tất cả đặc tính chung của từ *活/sống* để diễn đạt, từ đó hình thành nên ý nghĩa ẩn dụ của từ, hoặc trong cụm từ, trong câu. Điều này cũng giống như nhận xét của Lâm Quang Đông (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2009) “*Tùy từng tình huống cụ thể, tùy từng góc nhìn và ý định diễn đạt của người quan sát mà người đó chọn yếu tố nào nổi bật nhất trong sự tình để đưa lên cận cảnh và thu hút sự chú ý của người nghe. Nói cách khác, người phát ngôn lựa chọn cách thức nào để diễn giải (construe) sự tình quan sát được không những phụ thuộc vào cách thức tri nhận sự tình mà còn cả dụng ý và mục đích phát ngôn (nghĩa dụng học) của người đó nữa*”.

4.2. Đặc điểm các từ ngữ có chứa từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Trung Quốc và Việt Nam có quan hệ lịch sử lâu đời, có sự giao thoa văn hóa qua nhiều thế kỷ, văn hóa hai nước cũng có nhiều điểm tương đồng. Ngoài những điểm khác biệt, thì người dân Trung Quốc và Việt Nam cũng có những đặc điểm tri nhận tương đối giống nhau với những sự vật, hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội. Đặc biệt là trong lĩnh vực ngôn ngữ, tiếng Việt vốn chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Trung Quốc, lượng từ vựng Hán-Việt chiếm đa số trong tiếng Việt, sự tương đồng về mặt tri nhận càng được biểu hiện một cách rõ nét, nổi bật. Nhìn chung, *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có những lớp nghĩa gốc và nghĩa ẩn dụ tương đối giống nhau, đó là (1) (Sinh vật) sinh tồn, có sự sống (đối lập với *死/tử/chết*); (2) Trạng thái sống; (3) Duy trì sinh mạng, sự sống, sự tồn tại; (4) Sống kiểu nào đó hoặc sống trong hoàn cảnh, tình trạng nào đó; (5) Cư xử, ăn ở với đời. Trong đó, ngay cả khi chỉ sự nguy hiểm đến sự sống, người Trung Quốc và người Việt Nam cũng có cách nói giống nhau là *死中求活/Tử trung cầu hoạt/tìm sự sống trong cái chết/sự sống nảy sinh từ cái chết*, nhằm diễn tả niềm hạnh phúc hiện hình từ trong những hy sinh, gian khổ, ông trời không tuyệt đường con người, không có con đường cùng, bế tắc, mà chỉ có những

ranh giới, điều quan trọng là chúng ta phải có ý chí, có quyết tâm để vượt qua những ranh giới ấy. Hoặc có lúc mang hàm ý tiêu cực như *不顾死活/bất cố tử hoạt/bất chấp sống chết/bất chấp tất cả, 半死半活/bán tử bán hoạt/dờ sống dở chết/sống dở chết dở* trong tiếng Trung Quốc, hoặc *sống lâu lên lão làng* nhằm chê bai những người chỉ nhò làm việc lâu năm mà được cất nhắc, có địa vị, chứ không có tài năng gì trong tiếng Việt,... Từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đôi khi cũng đều mang lại cảm xúc rất rõ ràng, với hàm ý quan trọng, quyết định đối với sự tồn tại: *你死我活/nhĩ tử ngã hoạt/mày sống tao chết/sống còn*; hoặc như trong tiếng Việt: *Quyền lợi sống còn, nhiệm vụ sống còn*. Tuy nhiên, cũng có nhiều dị biệt khi người Việt Nam nói *sống sót (hoa quả chưa chín)*, *sống sượng (thiếu sự nhuần nhuyễn, không tự nhiên)*. Hoặc ngay cả trong câu *生吞活剥/sinh thôn hoạt bóc/ăn sống nuốt tươi*, thì giữa hai ngôn ngữ vẫn có điểm khác về nghĩa ẩn dụ, người Trung Quốc cho rằng, đó là “tiếp thu một cách máy móc, không có chọn lọc”, còn người Việt Nam cho rằng, ngoài lớp nghĩa “làm việc gì cũng vội vã, không chịu suy nghĩ”, thì còn có nghĩa “Lừa đảo, cướp giật của người khác một cách trắng trợn” (Tran Van Co, 2007) Điều này thể hiện rõ nét khu biệt giữa người Việt Nam và người Trung Quốc khi sử dụng từ này.

Về liên hệ ánh xạ giữa các nghĩa của từ *活/sống*, một điều dễ dàng nhận thấy, là một số nghĩa của từ nằm ở vị trí trung tâm, có tính tương đối điển hình, còn một số nghĩa khác lại phải tập hợp liên hệ mới thành hệ thống. Theo phần 4.1. ở trên, khi so sánh theo góc độ từ vựng học, thì các lớp nghĩa số 1 đều là nghĩa gốc của hai từ này, còn lại là nghĩa ẩn dụ. Các lớp nghĩa này có thể dùng sơ đồ sau để thể hiện:

Sơ đồ 1. Ánh xạ các lớp nghĩa của từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Từ những so sánh và phân tích trên, có thể thấy, ngoài ý nghĩa gốc của từ, *活/sống* trong tiếng Trung - Việt còn có hàng loạt nghĩa ẩn dụ phái sinh, ngay cả từ loại cũng có sự thay đổi, điều này

bao hàm một loạt quá trình ẩn dụ. Như đối với trường hợp nghĩa của từ 活水/(nguồn) nước sống, 只要读者接受, 我的作品就能活下去/chi cần độc giả tiếp nhận, thì tác phẩm của tôi sẽ có đất sống. Quá trình ẩn dụ này có thể được giải thích theo quy trình sau: Từ nghĩa gốc (Sinh vật) sinh tồn, có sự sống, ánh xạ qua sự “hoạt động chảy, không dừng”, “tồn tại, lưu lại cho mai sau” và thông qua tư duy liên tưởng hình thành nên nghĩa phái sinh, dẫn đến (hoạt động linh hoạt, tồn tại, trạng thái sống) là 活水/(nguồn) nước sống và 作品就能活下去/tác phẩm của tôi sẽ có đất sống. Từ đó tạo nên nghĩa ẩn dụ và hiện tượng đa nghĩa của từ.

Trong cả hai ngôn ngữ Trung Việt, 活/sống có thể là thành phần của từ ghép, cụm từ cố định, thành ngữ,... 活/sống không còn chỉ là biểu thị đơn giản về cuộc sống, sự sống một cách giản đơn, mà thường mang theo nhiều sắc thái tinh cảm khác nhau với nhiều ý nghĩa phong phú, đa dạng.

Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, sự thay đổi ngữ nghĩa của 活 trong các từ ngữ mà nó cấu thành tương đối lớn, như: (i) Sự thay đổi về ý nghĩa gốc và từ loại: 活 có lúc không còn độc lập, mà chỉ là một ngữ tố khi kết hợp với các ngữ tố khác tạo thành từ. Ví dụ: 活 kết hợp tạo thành danh từ: 活路/hoạt lộ/con đường có thể đi được/giải pháp có thể thực hiện/con đường sống; 活契/hoạt khế/văn khế cảm cố/văn khế bán đợ (có thể chuộc lại),... Hoặc kết hợp với các ngữ tố khác tạo thành động từ, như: 活现/hoạt hiện/hiện ra như thật, như sống/hiện rõ/nổi lên; 活埋/hoạt mai/chôn sống; 活动/hoạt động/chuyển động/vận động/hành động/lay động; 活该/hoạt cai/đáng đời/đáng kiếp/nên/cần/phải,... Hoặc kết hợp tạo thành tính từ: 活性/hoạt tính/tính linh hoạt; 活泼/hoạt bát/sống động/nhanh nhẹn/ sinh động/hồn nhiên/không cứng nhắc; 活生生/hoạt sinh sinh/rành rành/rõ ràng/sờ sờ/trước mắt/sinh động,... Hoặc kết hợp tạo thành phó từ: 活脱儿/hoạt thoát nhi/giống hệt/ giống nhau/giống như đúc/y chang.

Trong tiếng Việt, từ sống cũng có thể kết hợp với các từ loại khác tạo thành động từ, danh từ, tính từ, ví dụ:

Kết hợp với động từ thành động từ hoặc tổ hợp động từ: sống chết, sống còn, sống mái, sống sót

Kết hợp với danh từ thành danh từ: sống trâu, sống lưng

Kết hợp với động từ thành tính từ: sống động, sống nhăn

Kết hợp với tính từ thành tính từ: sống sượng, sống sít

Về kết cấu của các từ có chứa 活, nếu xét theo thống kê trong cuốn *Từ điển Hán ngữ hiện đại*, có 45 từ song âm tiết, 16 từ ba âm tiết và 4 từ/cụm từ bốn âm tiết có chứa 活, tổng cộng là 65 đơn vị từ, trong đó, có 20 lần làm động từ, 36 lần làm danh từ, 7 lần làm hình dung từ, 2 lần làm phó từ. Nếu xét theo kết cấu, có thể thấy rõ cấu trúc định-trung chiếm đa số (58 trường hợp), do 活 làm định ngữ, như 活物/hoạt vật/vật sống, 活捉/hoạt tróc/bắt sống, 活佛/hoạt phật/phật sống,... Có 3 kết cấu liên hợp: 活蹦乱跳/hoạt bình loạn khiêu/nhảy nhót tung bưng, vui vẻ, 活灵活现/hoạt linh hoạt hiện/rất sống động, sôi động, rất giống, 活龙活现/hoạt long hoạt hiện/sinh động, sống động. Nhìn chung, các từ này đa phần vẫn chỉ các lớp nghĩa như đã trình bày tại phần 4.1.

Khi khảo sát trên mạng trực tuyến *Tại tuyển Hán ngữ tự điển/在线汉语字典*, kết quả cho thấy, có 50 thành ngữ có chứa 活, trong đó, có chiếm đa số là thành ngữ 4 âm tiết (47 thành ngữ), chỉ có 2 thành ngữ 6 âm tiết và 1 thành ngữ 7 âm tiết. Các thành ngữ 4, 6 âm tiết đa phần đều cấu tạo dạng 2//2; 3//3 làm cho chúng có tính đối ngẫu về ngữ âm, tính tiết tấu hài hòa, ví dụ như: 不死不活/bất tử bất hoạt/sống dở chết dở, 死去活来/tử khứ hoạt lai/chết đi sống lại, 死不死活不活/tử bất tử hoạt bất hoạt/sống không bằng chết/sống khổ mà chết cũng khó,... Đặc biệt, nếu so sánh các lớp nghĩa trong các thành ngữ chứa 活 trong *Tại tuyển Hán ngữ tự điển/在线汉语字典*, có thể nhận thấy có lúc 活 mang nghĩa ví von, chẳng hạn như 死要面

子活受罪/tử yếu diện tử hoạt thụ tội/sĩ diện hảo/vì sĩ diện mà chịu khổ, chịu tội, hoặc 死马当活马医/tử mã đương hoạt mã y/còn nước còn tát, thì hàm nghĩa cũng có sự khác biệt tương đối so với tử活受罪/hoạt thụ tội/khổ thân, mang phải vạ và 活马/hoạt mã/ngựa sống trong nghĩa gốc ban đầu.

Trong số 50 thành ngữ chứa活, có 24 thành ngữ chứa từ 死/tử/chết như: 死模活样/tử mô hoạt dạng/(dáng vẻ) dở sống dở chết, 要死要活/yếu tử yếu hoạt/(dọa)muốn chết,... có thể thấy, sự sống và cái chết luôn ở trong một trạng thái đối lập như lẽ tự nhiên của tạo hóa, nhưng người Trung Quốc vẫn luôn mong mỏi ở sự sống, tìm thấy sự sống trong cái chết, nhìn thấy ý nghĩa tích cực của sự sống nảy mầm từ cái chết 死去活来/tử khứ hoạt lai/chết đi sống lại, 拼死拼活/bính tử bính hoạt/cố gắng hết sức, tận lực phấn đấu,... tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sự sống cũng có lúc mang theo hàm ý phê phán, như 不顾死活/bất cố tử hoạt/bất chấp tất cả/bất kể sống chết, 装死卖活/trang tử mai hoạt/trơ trên, trơ tráo, không biết xấu hổ.

Từ thống kê và phân tích trên, khi liên hệ với cách biểu đạt tương đương trong hai ngôn ngữ Trung Quốc - Việt Nam, có thể thấy, 活/sống không tồn tại hoàn toàn quan hệ tương ứng 1:1. Ngoài một số trường hợp tương đồng gần như tuyệt đối, như 不死不活/bất tử bất hoạt trong tiếng Trung Quốc và sống dở chết dở trong tiếng Việt, 死去活来/tử khứ hoạt lai trong tiếng Trung Quốc và chết đi sống lại trong tiếng Việt,...cũng có nhiều trường hợp, cùng với cùng một ý nghĩa biểu trưng (cùng một miền đích) nhưng miền nguồn trong hai ngôn ngữ lại là một đối tượng khác nhau, chẳng hạn như 死马当活马医/tử mã đương hoạt mã y (tiếng Trung Quốc) và còn nước còn tát (tiếng Việt), hoặc như Sống để dạ, chết mang đi (tiếng Việt) và 没齿不忘/mạc xỉ bất vong (tiếng Trung Quốc),...

Khi tiếp tục tìm hiểu về các lớp nghĩa và từ loại, sống/hoạt trong tiếng Việt cùng tồn tại để chỉ chung về những lớp nghĩa như đã nói trong phần 4.1. Trong đó, sống là từ thuần Việt, hoạt là từ Hán Việt, cả hai từ này đều là từ thông dụng, xuất hiện với tần suất tương đối cao trong tiếng Việt. Theo

thống kê, trong Từ điển tiếng Việt có 21 từ ghép được bắt đầu bằng từ sống, gồm 16 từ song âm tiết, 4 từ 4 âm tiết, 1 từ 5 âm tiết. Đa phần các từ ghép này được cấu tạo kiểu kết cấu chính phụ, kết cấu đẳng lập chiếm số ít. Trong đó, có 16 từ mang nghĩa đen như sống chết, sống còn, sống mái, sống sót, 5 từ mang nghĩa bóng như sống chết mặc bay, sống nhăn, sống sít, sống sượng,...có 10 từ ghép bắt đầu bằng từ hoạt, đa số đều mang nghĩa đen có liên quan đến lớp nghĩa về sự sống, như hoạt động, hoạt huyết, hoạt não viên, hoạt tính, hoạt tượng,...Trên thực tế, Từ điển tiếng Việt cũng chưa thu thập được hết số lượng từ ngữ có chứa từ sống trong tiếng Việt, và các thành ngữ, tục ngữ chứa từ này cũng có số lượng tương đối lớn khi chúng tôi tìm hiểu các nghiên cứu khác. Theo thống kê của Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam của giáo sư Nguyễn Lâm, có 36 mục từ có chứa sống, trong đó, có rất nhiều lần dùng sống để chỉ sự ví von, như: Sống chết có số nghĩa là để khuyên người ta không nên sợ đi vào chỗ nguy hiểm; Sống gửi thịt, chết gửi xương ý nói nhất định ở lại nơi nào đó cho đến cùng; Sống ở làng, sang ở nước chỉ quan niệm cho rằng ngoài cuộc sống ở xóm làng, cần có danh vọng lan tỏa ra xa; Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi ý là chê những kẻ ích kỷ chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình, không chú ý gì đến người khác,...Nhìn chung, sự sống trong các thành ngữ tiếng Việt cũng được đề cập từ nhiều góc độ của nghĩa đen, và cho dù có lúc cũng mang ý nghĩa tiêu cực như: Sống đọa, thác đày chỉ thân phận bị đọa đày, đau khổ; thì đa phần vẫn luôn mang nhiều ý nghĩa tích cực, cho dù trong hoàn cảnh khó khăn nhất: chết cả đống hơn sống một người nói lên tinh thần đoàn kết, sống chết có nhau, hoặc sống đục sao bằng thác trong / chết trong hơn sống đục chỉ thà chết mà giữ được nhân phẩm còn hơn chịu sống mà phải chịu nhục/phương châm cao thượng của người biết tự trọng...Điều này chứng tỏ những phẩm chất tốt đẹp và truyền thống quý báu của con người Việt Nam, mặt khác, thể hiện rõ nhiều lớp ngữ nghĩa, ngữ dụng, đặc biệt là ý nghĩa tích cực của hàm ý sống trong tiếng Việt ngày nay.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, xem xét ẩn dụ ý nghĩa của từ thường theo phương pháp kinh điển là “từ dưới lên trên”, tức là từ nghĩa gốc (nghĩa căn từ) để xem xét, giải thích hiện tượng nhiều nghĩa của từ, các nghĩa khác đều là ẩn dụ/phái sinh. Trong quá trình nhận thức đó, chúng ta có thể dùng sự ánh xạ tổng thể trong quá trình nhận thức tâm lý của ngôn ngữ học tri nhận để giải thích cho sự diễn biến/thay đổi/phái sinh các lớp nghĩa của từ *活/sống*. Do đó, *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt vừa là (i) (Sinh vật) sinh tồn, có sự sống (đối lập với *死/tử/chết*); (ii) Trạng thái sống; (iii) Duy trì sinh mạng, sự sống, sự tồn tại; (iv) Sống kiểu nào đó hoặc sống trong hoàn cảnh, tình trạng nào đó; (v) Cư xử, ăn ở với đời, ... Đồng thời lại có sự khác biệt như đã phân tích ở trên. Miền ý niệm nguồn/nghĩa gốc của *活/sống* là *sự sống, trạng thái sống, sự tồn tại*, nhưng được ánh xạ tạo nên nhiều miền ý niệm Đích, như *sống sít (hoa quả chưa chín), sống sượng (thiếu sự nuần nhuyễn, không tự nhiên), 生吞活剥/sinh thôn hoạt bác/ăn sống nuốt tươi, ...* Từ đây, các ẩn dụ ý niệm (một phần hoạt toàn phần) được tạo lập bởi nhiều ánh xạ khác nhau, và các miền ý niệm Đích, các tầng lớp ý nghĩa khác nhau của *活/sống* về cơ bản đều được tạo nên từ miền Nguồn như vậy, thể hiện sự tri nhận tương đồng và khác biệt của con người Trung Quốc và Việt Nam đối với sự vật, hiện tượng trong thế giới, tự nhiên và xã hội.

5. Thảo luận và Kết luận

Việc tìm hiểu ý nghĩa từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ góc nhìn tri nhận một cách triệt để, toàn diện, khoa học đã dựa trên tổng hợp các cơ sở lý luận thực tiễn, cùng với các thành quả nghiên cứu liên quan. Tuy nhiên, vẫn cần có sự tiếp tục triển khai, phối hợp của nhiều nghiên cứu và giải pháp khác, như: (i) Nghiên cứu về lý thuyết tri nhận và quá trình tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai, sự chuyển di tích cực và tiêu cực giữa hai ngôn ngữ Trung Quốc-Việt; (ii) Nghiên cứu về so sánh, đối chiếu ngôn ngữ; (iii) Có sự chỉ đạo, quan tâm, đầu tư đúng mức về nguồn lực nghiên cứu, thực hành (con người, tài chính, cơ sở vật chất,...);

(iv) Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nghiên cứu viên, giảng viên; (v) Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện nội dung nghiên cứu liên quan; (vi) Thường xuyên sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm về phương pháp dạy học ngoại ngữ như một ngôn ngữ thứ hai;... Những *ý tưởng, đường hướng, giải pháp trên có mối quan hệ biện chứng và tác động lẫn nhau, do đó cần được vận dụng linh hoạt, phù hợp, cập nhật*. Cũng chính vì thế, đây là cơ sở không gian mở cho các nghiên cứu sẽ được triển khai sau này.

Là hai ngôn ngữ đã có sự tiếp xúc, giao thoa hàng ngàn năm, nên khi so sánh các đơn vị ngôn ngữ Trung Quốc-Việt Nam nói chung, từ vựng và nghĩa ẩn dụ của từ nói riêng, ngoài sự khác biệt cố hữu, chúng ta sẽ luôn nhận thấy có sự tương ứng/đối ứng tương đối lớn. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, có nhiều điểm tương đồng và dị biệt khi so sánh ý nghĩa, cấu trúc các lớp từ ngữ có từ *活/sống* trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Với các lớp nghĩa, sự khác biệt này thể hiện rõ ở tầng nghĩa ẩn dụ. Các ẩn dụ ý niệm (một phần hoạt toàn phần) được tạo lập bởi nhiều ánh xạ khác nhau, và các miền ý niệm Đích, các tầng lớp ý nghĩa khác nhau của *活/sống* về cơ bản đều được tạo nên từ miền Nguồn khác nhau, và được phản ánh trong các kết cấu tương ứng. Điều này thể hiện sự tri nhận tương đồng và khác biệt của con người Trung Quốc và Việt Nam đối với cùng một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. Việc nghiên cứu các đặc điểm ý nghĩa, đối chiếu, chỉ ra những tương đồng và khác biệt của lớp từ này nói riêng, các cặp từ tương ứng, đối ứng trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt nói chung có vai trò quan trọng, giúp hình thành một cái nhìn khác khi giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc từ góc độ tri nhận.

REFERENCES

- Hoang Phe, (2015). *Vietnamese dictionary*. Da Nang Publishing House, Da Nang.
- Lam Quang Dong (2017). *Interpretation of the development of the meaning of the verb “run”*

- in the cognitive direction*. Journal of Foreign Studies, 33(4), 45-57.
- Nguyen Lan (2014). *Dictionary of Vietnamese idioms and proverbs*. Literature Publishing House, Hanoi.
- Nguyen Thi Thanh Huyen (2009). *Cognitive metaphor, Structural metaphor model based on Trinh Cong Son's lyrics data*. Master, University of Social Sciences and Humanities, Ho Chi Minh City.
- Tran Van Co (2007). *Cognitive linguistics (notes and thoughts)*. Social Sciences Publishing House, Hanoi.
- 周淑萍 (2020). 先秦汉唐孟学研究. 中华书局, 北京. (Zhou Shuping (2020). *Nghiên cứu Mạnh học thời Tiên Tần Hán Đường*. Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.)
- 谷衍奎 (2008). 汉字源流字典. 语文出版社, 北京. (Gu Yankui (2008). *Từ điển nguồn gốc chữ Hán*. Nxb. Ngữ văn, Bắc Kinh.)
- 许慎原著; 汤可敬撰 (1997). 说文解字今释. 岳麓书社, 湖南. (Nguyên tác Xu Shen, Tang Kejing viết (1997). *Giải thích Thuyết văn giải tự*. Nxb. Nhạc Lộ Thư xã, Hồ Nam.)
- 杜广慧 (2018). 副词“活”字溯源. 兰州教育学院学报, (34), 87-89. (Du Guanghui (2018). Truy nguyên gốc từ của phó từ “huo”. *Học báo Học viện Giáo dục Lan Châu*, (34), 87-89.)
- 王天佐 (2010). “死活”考释. 汉字文化, (06), 77-79. (Wang Tianzuo (2010). Khảo sát và giải thích về hai chữ “si huó”. *Văn hóa Hán tự*. (06), 77-79.)
- 卢植 (2007). 认知与语言——认知语言学引论. 上海外语教育出版社, 上海. (Lu Zhi (2007). *Tri nhận và ngôn ngữ - Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*. Nxb. Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải.)
- 徐盛桓 (2002). 常规关系与认知化——再论常规关系. 外国语, (1), 6-16. (Xu Shenghuan (2002). Quan hệ thường quy và tri nhận hóa-lại bàn về quan hệ thường quy. *Ngôn ngữ nước ngoài*, (1), 6-16.)
- 熊学亮 (2001). 认知语言学简述. 外语研究, (3), 11-25. (Xiong Xueliang (2001). Khái lược về ngôn ngữ học tri nhận. *Nghiên cứu ngoại ngữ*, (3), 11-25.)
- 李学勤 (2013). 字源. 辽宁人民出版社, 沈阳. (Li Xueqin (2013). *Tự nguyên*. Nxb. Nhân dân Liêu Ninh, Thẩm Dương.)
- 沈铭贤 (1997). “生死俱善, 人道毕矣”——中国古代的生死观及其现代意义. 上海社会科学院学术季刊, (2), 99-107. (Shen Mingxian (1997). “Sinh tử cụ thiện, nhân đạo tất hĩ”-Quan niệm về sống chết thời cổ đại của Trung Quốc và ý nghĩa trong thời hiện đại. *Quý san học thuật của Học viện Khoa học xã hội Thượng Hải*, (2), 99-107.)
- 邬可晶 (2019). 孔子与天命. 中华文史论丛, (4), 97-152. (Wu Kejing (2019). Khổng Tử và thiên mệnh. *Tuyển tập văn sử Trung Hoa*, (4), 97-152.)
- 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2006). 现代汉语词典 (第5版). 商务印书馆, 北京. (Phòng biên tập từ điển, Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ thuộc Viện Nghiên cứu xã hội Trung Quốc (2006). *Từ điển Hán ngữ hiện đại (Bản số 5)*. Nxb. Thương vụ, Bắc Kinh.)